

Số: 2988/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 30 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Lai Châu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh chấp thuận danh mục các công trình, dự án thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng và danh mục các công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh; điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án, công trình đã được HĐND tỉnh chấp thuận giai đoạn 2016-2021;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 1152/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Lai Châu; số 1267/QĐ-UBND ngày 26/9/2022; số 1519/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 về việc phê duyệt điều chỉnh về quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thành phố Lai Châu;

Xét đề nghị của UBND thành phố Lai Châu tại Tờ trình số 3430/TTr-UBND ngày 29/12/2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3269/TTr- STNMT ngày 29/12/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Lai Châu, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

(Chi tiết tại biểu 01 kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

(Chi tiết tại biểu 02 kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

(Chi tiết tại biểu 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

(Chi tiết tại biểu 04 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân thành phố Lai Châu có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Tham mưu thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

b) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt theo đúng quy định của pháp luật.

c) Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân thành phố Lai Châu

a) Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, quyết định cho chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng đối tượng, đảm bảo hạn mức sử dụng đất theo quy định của UBND tỉnh và nhu cầu thật sự cần thiết của người sử dụng đất.

c) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Lai Châu chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- V1, V3, CB;
- Lưu: VT, Kt1, Kt4.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hà Trọng Hải

BIỂU 01

PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM 2023 CỦA THÀNH PHỐ LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Đoàn Kết	Phường Đông Phong	Phường Quyết Thắng	Phường Quyết Tiến	Phường Tân Phong	Xã San Thàng	Xã Sùng Phái
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng diện tích tự nhiên		9.687,99	203,12	468,97	250,30	342,41	579,02	2.443,44	5.400,74
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.854,73	96,51	225,81	158,07	227,95	208,54	1.631,42	4.306,42
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	997,35	2,94	45,35	33,35	7,06	11,94	433,28	463,44
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.929,46	29,41	102,23	81,47	100,55	93,48	578,52	943,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	757,25	11,04	50,10	4,94	24,40	86,75	224,48	355,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.178,45	29,43	0,44	31,19	90,90		165,19	1.861,32
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	867,74	22,77	10,50		0,63	14,09	140,95	678,80
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>656,79</i>	<i>7,63</i>					<i>53,05</i>	<i>596,11</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	110,41	0,92	16,14	2,21	3,13	2,07	82,72	3,23
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	14,08		1,06	4,92	1,28	0,22	6,28	0,31
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.449,95	98,86	232,10	87,98	112,83	364,96	304,73	248,51
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	72,04	0,05	19,90	2,68	6,29	5,63	5,54	31,96
2.2	Đất an ninh	CAN	51,64	0,32	4,00	0,93	2,63	12,93	30,83	
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	57,65	8,80	10,19	2,49	5,90	25,37	4,92	
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,98	0,21				0,67		1,10
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	21,97		1,01				0,91	20,05
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	738,64	49,08	121,71	56,79	47,20	136,41	189,54	137,91
-	Đất giao thông	DGT	434,05	33,68	80,45	35,19	38,22	99,15	71,51	75,84
-	Đất thủy lợi	DTL	76,97	3,46	8,98	6,35	2,10	5,95	43,35	6,78
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,60	1,27	0,47	0,43	0,32	7,22	3,29	0,60
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	18,63	2,12	11,73	0,94	0,17	0,13	2,96	0,58
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	104,22	5,09	16,42	11,19	5,58	8,49	11,17	46,27
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	19,20					6,09	13,11	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	11,50	0,86	2,59	0,75	0,80	2,74	2,19	1,58
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,02	0,18	0,00	0,14		1,59	0,07	0,03
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,21						10,21	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,27					4,27		
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	31,57	2,42		1,51		0,00	21,40	6,24
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	8,93						8,93	
-	Đất chợ	DCH	3,48		1,07	0,29		0,77	1,35	
2.7	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	3,14							3,14
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	72,13	1,27	10,86		2,96	56,57	0,47	
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	74,77						31,29	43,48
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	218,06	32,07	55,40	19,87	35,86	74,86		
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,31	2,48	1,18	0,27	7,76	13,76	0,64	2,22
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	23,71	1,40	5,60	4,68	2,82	9,04		0,17
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,49	1,46					0,03	
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	49,04						40,56	8,48
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	26,11					26,11		
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9,27	1,72	2,25	0,27	1,42	3,61		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.383,31	7,75	11,06	4,25	1,62	5,52	507,30	845,81

BIỂU 02

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 CỦA THÀNH PHỐ LAI CHÂU
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo địa giới hành chính cấp xã						
				Phường Đoàn Kết	Phường Đông Phong	Phường Quyết Thắng	Phường Quyết Tiến	Phường Tân Phong	Xã San Thành	Xã Sùng Phái
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	116,66	7,31	8,14	13,70	13,84	27,57	35,53	10,56
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	17,71	1,62	0,99	2,53	0,56	0,25	10,92	0,83
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	44,20	2,81	2,46	6,45	4,83	9,42	14,12	4,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31,76	2,79	3,69	4,54	8,35	3,70	4,67	4,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	15,22					13,20	1,06	0,96
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,77	0,08	1,01	0,19	0,11	1,00	4,77	0,62
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	18,53	4,30	1,71	1,47	1,24	1,41	6,91	1,49
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,24						0,24	
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,42	0,06		0,05	0,16		0,14	
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,05							0,05
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	8,33	3,78	0,20	0,93	0,45	0,80	1,44	0,73
	<i>Trong đó:</i>									
-	Đất giao thông	DGT	1,77	0,17		0,16	0,26	0,10	0,68	0,40
-	Đất thủy lợi	DTL	2,54	0,23	0,20	0,61	0,03	0,70	0,59	0,17
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,11			0,05	0,05	0,00	0,01	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,59	1,09		0,11	0,11		0,15	0,14
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,29	2,29						
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,03						0,01	0,02
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,002						0,002	
2.5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,01						0,01	
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,79						2,40	0,39
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	3,40	0,32	1,51	0,39	0,58	0,61		
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,18			0,05	0,05		0,08	
2.9	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,19	0,14		0,05				
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,02						0,02	
2.11	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,91						2,59	0,32

BIỂU 03

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA THÀNH PHỐ LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Phường Đoàn Kết	Phường Đông Phong	Phường Quyết Thắng	Phường Quyết Tiến	Phường Tân Phong	Xã San Thàng	Xã Sùng Phài
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	169,28	13,33	15,20	17,21	30,65	34,65	44,06	14,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	29,18	3,54	3,55	4,49	1,56	2,20	12,97	0,86
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	63,18	5,25	4,63	7,15	9,97	11,16	18,83	6,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	49,59	4,12	4,58	5,05	18,95	6,55	5,98	4,38
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,02				0,05			0,97
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	15,22					13,20	1,06	0,96
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	11,09	0,42	2,44	0,53	0,13	1,54	5,23	0,81
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp									
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)								
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	3,52	1,64			0,88	0,20	0,08	0,72

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

